

## ANALYTICAL REPORT

|                     |                                         |                                                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample Code :       | 743-2023-00056072                       |  |
| Analytical Report : | AR-23-VD-060381-01-EN / EUVNHC-00213838 |                                                                                     |

|                                                         |
|---------------------------------------------------------|
| <b>BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY</b>            |
| Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City |
| Dong Nai Province, VIETNAM                              |

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Sample described as:           | NƯỚC MÍA TẮC TỰ NHIÊN MÍA - HA |
| Conditioning:                  | Finished product               |
| Sample reception date:         | 11/05/2023                     |
| Analysis Time :                | 11/05/2023 - 17/05/2023        |
| Client due date :              | 18/05/2023                     |
| Your purchase order reference: | NA9J230510826                  |
| Eol sample code :              | 005-32410-198834               |

| NO. | PARAMETERS                                  | UNIT    | TEST METHOD                                     | RESULTS                                                   |
|-----|---------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ ml | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                  | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 2   | VD344 VD (a) <i>Coliforms</i>               | cfu/ ml | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                  | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 3   | VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>   | cfu/ ml | AOAC 975.55                                     | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 4   | VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>  | cfu/ ml | EVN-R-RD-3-TP-3744 (2021) (Ref. ISO 16266:2006) | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 5   | VD0G7 VD (a)(d) <i>Escherichia coli</i>     | cfu/ ml | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)             | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 6   | VD6XM VD (a) <i>Faecal Streptococci</i>     | cfu/ ml | CMMEF - 5th Ed. 2015 -Ch.10                     | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 7   | VD0G4 VD (a) Aerobic Plate Count            | cfu/ ml | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)             | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 8   | VD385 VD (a) Yeasts & Moulds                | cfu/ ml | TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)             | Not detected<br>(LOD=1)                                   |
| 9   | VD1Z1 VD (a) Lead (Pb)                      | mg/ l   | AOAC 2015.01                                    | Not detected<br>(LOD=0.01)                                |
| 10  | VD07F VD (a) Piperonyl butoxide             | mg/ l   | EVN-R-RD-1-TP-4843 (Ref. EN 15662:2018)         | Not detected<br>(LOD=0.003)                               |
| 11  | VDG3L VD (a) Glyphosate                     | mg/ l   | EVN-R-RD-1-TP-5204                              | Not detected<br>(LOD=0.003)                               |
| 12  | VD630 VD Appearance                         |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                              | Liquid,<br>homogeneous, no<br>strange impurities.         |
| 13  | VD630 VD Color                              |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                              | Light yellow brown<br>color, specific of<br>product.      |
| 14  | VD630 VD Odor                               |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                              | Odor aroma<br>specific of<br>product, no<br>strange odor. |

## ANALYTICAL REPORT

| NO. | PARAMETERS                                                            | UNIT  | TEST METHOD        | RESULTS                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|----------------------------------------------|
| 15  | VD630 VD Taste                                                        |       | EVN-R-RD-2-TP-3552 | Taste specific of product, no strange taste. |
| 16  | VD2PV VD 2,4-D                                                        | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 17  | VD2Q6 VD (a) Aldicarb                                                 | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.01)                      |
| 18  | VD2TG VD (a) Azinphos-methyl                                          | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.01)                      |
| 19  | VD2PY VD (a) Carbofuran                                               | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 20  | VD2S6 VD (a) Chlorantranilprole                                       | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 21  | VD2PD VD (a) Clothianidin                                             | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 22  | VD2UB VD Cyhalothrin and lambda-cyhalothrin                           | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 23  | VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (including alpha- and zeta - cypermethrin) | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 24  | VD2Q2 VD Dicamba                                                      | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 25  | VD2Q4 VD (a) Ethoprophos                                              | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 26  | VD2SD VD (a) Imazapic                                                 | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 27  | VD2P5 VD Isoxaflutole                                                 | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 28  | VD2SF VD Mesotrione                                                   | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 29  | VD2PH VD (a) Novaluron                                                | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 30  | VD2R5 VD (a) Propiconazole (sum of isomers)                           | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.01)                      |
| 31  | VD2QT VD (a) Tebufenozide                                             | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.005)                     |
| 32  | VD2TK VD (a) Trinexapac-ethyl                                         | mg/ l | EN 15662:2018      | Not detected (LOD=0.05)                      |

LOD: Limit Of Detection.

## ANALYTICAL REPORT

SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ  
HCMC Lab Manager



Lý Hoàng Hải  
General Manager Food & Feed Testing Vietnam

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 23/05/2023, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 23/05/2023.

### EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.

Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.

The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. The symbol (d) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation Animal Feed Testing Lab Certificate.



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00056072  
Mã số kết quả : AR-23-VD-060381-01-VI / EUVNHC-00213838



Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa  
Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa  
tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu : NƯỚC MÍA TẮC TỰ NHIÊN MÍA - HA  
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm  
Ngày nhận mẫu : 11/05/2023  
Thời gian thử nghiệm : 11/05/2023 - 17/05/2023  
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 18/05/2023  
Mã số PO của khách hàng : NA9J230510826  
Mã số mẫu Eol : 005-32410-198834

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                         | ĐƠN VỊ  | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                    | KẾT QUẢ                                                 |
|-----|---------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ ml | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                     | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 2   | VD344 VD (a) <i>Coliforms</i>               | cfu/ ml | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                     | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 3   | VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>   | cfu/ ml | AOAC 975.55                                        | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 4   | VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>  | cfu/ ml | EVN-R-RD-3-TP-3744 (2021) (Ref.<br>ISO 16266:2006) | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 5   | VD0G7 VD (a)(d) <i>Escherichia coli</i>     | cfu/ ml | TCVN 7924-2:2008 (ISO<br>16649-2:2001)             | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 6   | VD6XM VD (a) <i>Faecal streptococci</i>     | cfu/ ml | CMMEF - 5th Ed. 2015 -Ch.10                        | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 7   | VD0G4 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí   | cfu/ ml | TCVN 4884-1: 2015 (ISO<br>4833-1:2013)             | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 8   | VD385 VD (a) Tổng số nấm men, nấm mốc       | cfu/ ml | TCVN 8275-1:2010 (ISO<br>21527-1:2008)             | Không phát hiện<br>(LOD=1)                              |
| 9   | VD1Z1 VD (a) Chì (Pb)                       | mg/ l   | AOAC 2015.01                                       | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)                           |
| 10  | VD07F VD (a) Piperonyl butoxid              | mg/ l   | EVN-R-RD-1-TP-4843 (Ref. EN<br>15662:2018)         | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)                          |
| 11  | VDG3L VD (a) Glyphosate                     | mg/ l   | EVN-R-RD-1-TP-5204                                 | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)                          |
| 12  | VD630 VD Màu sắc                            |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                                 | Màu nâu vàng nhạt<br>đặc trưng của sản<br>phẩm.         |
| 13  | VD630 VD Mùi                                |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                                 | Mùi thơm đặc trưng<br>của sản phẩm,<br>không có mùi lạ. |
| 14  | VD630 VD Trạng thái                         |         | EVN-R-RD-2-TP-3552                                 | Dạng lỏng, đồng<br>nhất, không có tạp<br>chất lạ.       |

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                                | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------|
| 15  | VD630 VD Vj                                                        |        | EVN-R-RD-2-TP-3552 | Vj đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ. |
| 16  | VD2PV VD 2,4-D                                                     | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 17  | VD2Q6 VD (a) Aldicarb                                              | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.01)                 |
| 18  | VD2TG VD (a) Azinphos-methyl                                       | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.01)                 |
| 19  | VD2PY VD (a) Carbofuran                                            | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 20  | VD2S6 VD (a) Chlorantranilprole                                    | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 21  | VD2PD VD (a) Clothianidin                                          | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 22  | VD2UB VD Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)                  | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 23  | VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (bao gồm alpha- và zeta - cypermethrin) | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 24  | VD2Q2 VD Dicamba                                                   | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 25  | VD2Q4 VD (a) Ethoprophos                                           | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 26  | VD2SD VD (a) Imazapic                                              | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 27  | VD2P5 VD Isoxaflutole                                              | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 28  | VD2SF VD Mesotrione                                                | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 29  | VD2PH VD (a) Novaluron                                             | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 30  | VD2R5 VD (a) Propiconazol (Tổng các đồng phân)                     | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.01)                 |
| 31  | VD2QT VD (a) Tebufenozid                                           | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.005)                |
| 32  | VD2TK VD (a) Trinexapac-ethyl                                      | mg/ l  | EN 15662:2018      | Không phát hiện (LOD=0.05)                 |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệm HCMLý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc Food & Feed Testing Vietnam

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 23/05/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 23/05/2023.

## Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.  
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.  
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.  
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.  
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (d) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận Phòng Thử Nghiệm Thức Ăn Chăn Nuôi.

